



VĨNH HƯNG®



Vietnam Value

Từ hào

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI,
TƯ VẤN & XÂY DỰNG VĨNH HƯNG

GỖ CHẬU VHB



CERTIFIED
ISO 9001



0008

GỐI CHẬU VHB

CERTIFIED
ISO 9001



1. TỔNG QUAN SẢN PHẨM

Gối chậu VHB do Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng (Vĩnh Hưng IP) sản xuất phù hợp với các tiêu chuẩn **AASHTO LRFD; TCVN 11823:2017, TCVN 10268:2014, TCVN 10269:2014, TCVN 13594-8, EN 1337, IRC:83 - Part 2, KS F4424...**

Gối chậu VHB đáp ứng các yêu cầu về tải trọng, chuyển vị và góc xoay lớn. Loại gối này phù hợp với những kết cấu nhịp cầu từ trung bình trở lên, kết cấu cầu liên tục,... Khả năng chịu tải trọng lên tới 100.000kN hoặc lớn hơn tùy theo yêu cầu của dự án.

Gối chậu VHB có cấu trúc nhỏ gọn, thiết kế ưu việt - thuận tiện cho việc lắp đặt cũng như bảo trì, bảo dưỡng trong quá trình khai thác.

2. ĐẶC ĐIỂM SẢN PHẨM

Gối chậu VHB bao gồm 04 bộ phận chính: Thớt trên, piston, chậu và đĩa cao su.

Đĩa cao su được đặt trong chậu thép. Dưới tác dụng của tải trọng, đĩa cao su bị biến dạng trong thể tích của chậu, do đó có thể chịu được lực tác dụng cũng như xoay quanh mặt phẳng ngang do kết cấu nhịp sinh ra.

Piston và chậu đóng vai trò là bộ phận kết nối giữa các kết cấu.

Ngoài ra, gối chậu còn có thể được thiết kế thêm bộ phận thứ năm là thanh dẫn hướng để hạn chế hoặc cho phép chuyển dịch do kết cấu sinh ra.

Gối chậu được chia làm 02 loại chính: Gối cố định và gối di động.

Gối cố định: Gối chậu chỉ cho phép đầu kết cấu nhịp có chuyển dịch xoay và truyền tải trọng qua một điểm cố định.

Gối di động: Bao gồm gối di động song hướng và gối di động đơn hướng, là loại gối cho phép đầu kết cấu nhịp vừa có thể chuyển dịch quay, vừa có thể chuyển dịch đơn hướng hoặc song hướng.

Để đảm bảo độ bền cũng như tuổi thọ cao, gối chậu VHB được bảo vệ chống ăn mòn bằng các phương pháp như: Sơn phủ bằng sơn gốc Epoxy hai thành phần, sơn gốc PU (Polyurethane)..., mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123..., đặc biệt là phương pháp phun phủ kim loại Al - Mg (với tỷ lệ 95% Al và 5% Mg) đảm bảo độ bền lớp chống ăn mòn lên đến 100 năm, được chứng minh bằng thí nghiệm phun mù muối trong 6000 giờ (vòng lặp 8 giờ khô - ẩm) theo tiêu chuẩn ASTM B117.



3. THÔNG TIN SẢN PHẨM

Tùy thuộc đặc tính của sản phẩm, gối chậu VHB được chia thành 3 loại:



01. GỐI CHẬU CỐ ĐỊNH
VHB - FX

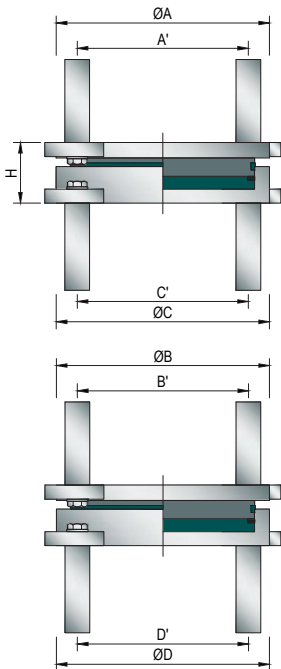


02. GỐI CHẬU ĐƠN HƯỚNG
VHB - GS

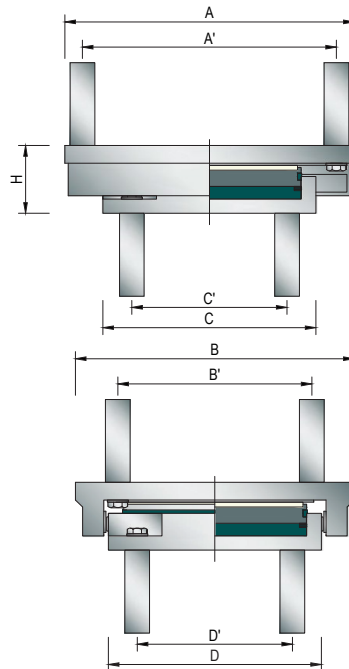


03. GỐI CHẬU SONG HƯỚNG
VHB - FS

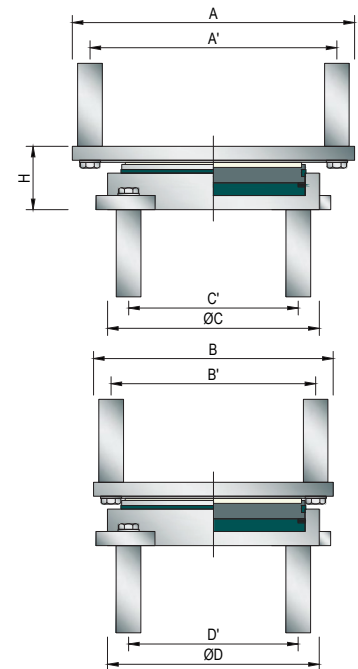
4. THÔNG SỐ KỸ THUẬT



01. GỐI CHẬU CỐ ĐỊNH
VHB - FX



02. GỐI CHẬU ĐƠN HƯỚNG
VHB - GS



03. GỐI CHẬU SONG HƯỚNG
VHB - FS

Ghi chú:

- A: Kích thước thót trên Gối theo phương dọc cầu
- A': Kích thước tim bu lông neo của thót trên theo phương dọc cầu
- B: Kích thước thót trên Gối theo phương ngang cầu
- B': Kích thước tim bu lông neo của thót trên theo phương ngang cầu

- C: Kích thước thót dưới Gối theo phương dọc cầu
- C': Kích thước tim bu lông neo của thót dưới theo phương dọc cầu
- D: Kích thước thót dưới Gối theo phương ngang cầu
- D': Kích thước tim bu lông neo của thót dưới theo phương ngang cầu
- H: Tổng chiều cao Gối

Bảng 1 Thông số chính của gối chậu cố định VHB-FX

Mã gối	Tải trọng đứng ở trạng thái giới hạn sử dụng (KN)	Tải trọng ngang ở trạng thái giới hạn sử dụng (KN)	Góc xoay (Rad)
VHB - 0.8 FX	800	80	0.015
VHB - 1 FX	1000	100	0.015
VHB - 1.25 FX	1250	125	0.015
VHB - 1.5 FX	1500	150	0.015
VHB - 2 FX	2000	200	0.015
VHB - 2.5 FX	2500	250	0.015
VHB - 3 FX	3000	300	0.015
VHB - 3.5 FX	3500	350	0.015
VHB - 4 FX	4000	400	0.015
VHB - 5 FX	5000	500	0.015
VHB - 6 FX	6000	600	0.015
VHB - 7 FX	7000	700	0.015
VHB - 8 FX	8000	800	0.015
VHB - 9 FX	9000	900	0.015
VHB - 10 FX	10000	1000	0.015
VHB - 12.5 FX	12500	1250	0.015
VHB - 15 FX	15000	1500	0.015
VHB - 17.5 FX	17500	1750	0.015
VHB - 20 FX	20000	2000	0.015
VHB - 22.5 FX	22500	2250	0.015
VHB - 25 FX	25000	2500	0.015
VHB - 27.5 FX	27500	2750	0.015
VHB - 30 FX	30000	3000	0.015
VHB - 32.5 FX	32500	3250	0.015
VHB - 35 FX	35000	3500	0.015
VHB - 37.5 FX	37500	3750	0.015
VHB - 40 FX	40000	4000	0.015
VHB - 45 FX	45000	4500	0.015
VHB - 50 FX	50000	5000	0.015
VHB - 55 FX	55000	5500	0.015
VHB - 60 FX	60000	6000	0.015

Mã gổ	Kích thước					
	A	B	C	D	H	Bu lông
VHB - 0.8 FX	250	250	250	250	77	M16
VHB - 1 FX	270	270	270	270	80	M16
VHB - 1.25 FX	300	300	300	300	80	M16
VHB - 1.5 FX	330	330	330	330	88	M16
VHB - 2 FX	380	380	380	380	96	M20
VHB - 2.5 FX	410	410	410	410	110	M24
VHB - 3 FX	460	460	460	460	125	M24
VHB - 3.5 FX	490	490	490	490	125	M30
VHB - 4 FX	520	520	520	520	143	M30
VHB - 5 FX	580	580	580	580	149	M36
VHB - 6 FX	640	640	640	640	166	M36
VHB - 7 FX	690	690	690	690	185	M36
VHB - 8 FX	740	740	740	740	202	M36
VHB - 9 FX	780	780	780	780	208	M36
VHB - 10 FX	830	830	830	830	222	M36
VHB - 12.5 FX	950	950	950	950	244	M36
VHB - 15 FX	1020	1020	1020	1020	269	M36
VHB - 17.5 FX	1110	1110	1110	1110	287	M36
VHB - 20 FX	1160	1160	1160	1160	290	M36
VHB - 22.5 FX	1290	1290	1290	1290	305	M36
VHB - 25 FX	1360	1360	1360	1360	310	M42
VHB - 27.5 FX	1370	1370	1370	1370	349	M42
VHB - 30 FX	1430	1430	1430	1430	364	M42
VHB - 32.5 FX	1550	1550	1550	1550	364	M42
VHB - 35 FX	1610	1610	1610	1610	366	M42
VHB - 37.5 FX	1670	1670	1670	1670	381	M42
VHB - 40 FX	1720	1720	1720	1720	392	M42
VHB - 45 FX	1830	1830	1830	1830	416	M42
VHB - 50 FX	1920	1920	1920	1920	437	M48
VHB - 55 FX	2020	2020	2020	2020	457	M48
VHB - 60 FX	2100	2100	2100	2100	478	M48

Ghi chú: - Kích thước trên chỉ mang tính chất tham khảo, kích thước thực tế có thể điều chỉnh theo yêu cầu của dự án
 - Đơn vị đo: mm

Bảng 2 Thông số chính của gối chậu di động đơn hướng VHB-GS

Mã gối	Tải trọng đứng ở trạng thái giới hạn sử dụng	Tải trọng ngang ở trạng thái giới hạn sử dụng	Góc xoay (Rad)	Chuyển vị theo phương dọc cầu (mm)			Chuyển vị theo phương ngang cầu (mm)
				Loại 1	Loại 2	Loại 3	
VHB - 0.8GS	800	80	0.015	± 50	± 100	± 150	± 0
VHB - 1GS	1000	100	0.015	± 50	± 100	± 150	± 0
VHB - 1.25GS	1250	125	0.015	± 50	± 100	± 150	± 0
VHB - 1.5GS	1500	150	0.015	± 50	± 100	± 150	± 0
VHB - 2GS	2000	200	0.015	± 50	± 100	± 150	± 0
VHB - 2.5GS	2500	250	0.015	± 50	± 100	± 150	± 0
VHB - 3GS	3000	300	0.015	± 50	± 100	± 150	± 0
VHB - 3.5GS	3500	350	0.015	± 50	± 100	± 150	± 0
VHB - 4GS	4000	400	0.015	± 50	± 100	± 150	± 0
VHB - 5GS	5000	500	0.015	± 50	± 100	± 150	± 0
VHB - 6GS	6000	600	0.015	± 100	± 150	± 200	± 0
VHB - 7GS	7000	700	0.015	± 100	± 150	± 200	± 0
VHB - 8GS	8000	800	0.015	± 100	± 150	± 200	± 0
VHB - 9GS	9000	900	0.015	± 100	± 150	± 200	± 0
VHB - 10GS	10000	1000	0.015	± 100	± 150	± 200	± 0
VHB - 12.5GS	12500	1250	0.015	± 100	± 150	± 200	± 0
VHB - 15GS	15000	1500	0.015	± 100	± 150	± 200	± 0
VHB - 17.5GS	17500	1750	0.015	± 100	± 150	± 200	± 0
VHB - 20GS	20000	2000	0.015	± 150	± 200	± 250	± 0
VHB - 22.5GS	22500	2250	0.015	± 150	± 200	± 250	± 0
VHB - 25GS	25000	2500	0.015	± 150	± 200	± 250	± 0
VHB - 27.5GS	27500	2750	0.015	± 150	± 200	± 250	± 0
VHB - 30GS	30000	3000	0.015	± 150	± 200	± 250	± 0
VHB - 32.5GS	32500	3250	0.015	± 150	± 200	± 250	± 0
VHB - 35GS	35000	3500	0.015	± 150	± 200	± 250	± 0
VHB - 37.5GS	37500	3750	0.015	± 200	± 250	± 300	± 0
VHB - 40GS	40000	4000	0.015	± 200	± 250	± 300	± 0
VHB - 45GS	45000	4500	0.015	± 200	± 250	± 300	± 0
VHB - 50GS	50000	5000	0.015	± 200	± 250	± 300	± 0
VHB - 55GS	55000	5500	0.015	± 200	± 250	± 300	± 0
VHB - 60GS	60000	6000	0.015	± 200	± 250	± 300	± 0

Ghi chú: Thông số chuyển vị mang tính chất tham khảo, có thể điều chỉnh theo yêu cầu của dự án.

Mã gổ	Kích thước												
	A			A'			B	B'	C (D)	C'	D'	H	Bu lông
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 1	Loại 2	Loại 3							
VHB - 0.8GS	370	470	570	310	410	510	315	200	250	80	350	84	M16
VHB - 1GS	390	490	590	330	430	530	340	200	270	80	370	86	M16
VHB - 1.25GS	420	520	620	480	580	680	370	200	300	80	400	86	M16
VHB - 1.5GS	450	550	650	510	610	710	400	200	330	80	450	90	M20
VHB - 2GS	500	600	700	560	660	760	450	250	380	80	500	98	M20
VHB - 2.5GS	530	630	730	610	710	810	490	300	410	100	540	113	M24
VHB - 3GS	580	680	780	660	760	860	550	300	460	100	600	131	M24
VHB - 3.5GS	610	710	810	690	790	890	590	300	490	120	650	131	M30
VHB - 4GS	640	740	840	740	840	940	620	400	520	120	680	144	M30
VHB - 5GS	700	800	900	800	900	1000	690	400	580	200	760	160	M36
VHB - 6GS	860	960	1060	960	1060	1160	750	500	640	200	820	171	M36
VHB - 7GS	910	1010	1110	1030	1130	1230	810	150	690	150	890	185	M36
VHB - 8GS	960	1060	1160	1060	1160	1260	860	150	740	150	940	202	M36
VHB - 9GS	1000	1100	1200	1100	1200	1300	920	150	780	150	980	208	M36
VHB - 10GS	1060	1160	1260	1160	1260	1360	970	150	830	150	1030	222	M36
VHB - 12.5GS	1180	1280	1380	1280	1380	1480	1100	150	950	150	1150	249	M36
VHB - 15GS	1250	1350	1450	1350	1450	1550	1170	150	1020	150	1260	266	M36
VHB - 17.5GS	1340	1440	1540	1460	1560	1660	1280	150	1110	150	1370	292	M36
VHB - 20GS	1490	1590	1690	1510	1610	1710	1350	150	1160	150	1420	305	M36
VHB - 22.5GS	1570	1670	1770	1690	1790	1890	1430	150	1240	150	1400	313	M36
VHB - 25GS	1630	1730	1830	1770	1870	1970	1490	150	1300	150	1480	333	M42
VHB - 27.5GS	1700	1800	1900	1840	1940	2040	1560	150	1370	150	1550	349	M42
VHB - 30GS	1770	1870	1970	1910	2010	2110	1630	150	1440	150	1620	375	M42
VHB - 32.5GS	1820	1920	2020	1960	2060	2160	1700	150	1490	150	1670	379	M42
VHB - 35GS	1870	1970	2070	2010	2110	2210	1760	150	1540	150	1720	392	M42
VHB - 37.5GS	2040	2140	2240	2180	2280	2380	1840	150	1610	150	1790	414	M42
VHB - 40GS	2080	2180	2280	2220	2320	2420	1880	150	1650	150	1830	418	M42
VHB - 45GS	1990	2090	2190	2130	2230	2330	1980	150	1560	150	1740	453	M42
VHB - 50GS	2270	2370	2470	2430	2530	2630	2090	150	1840	150	2040	458	M48
VHB - 55GS	2370	2470	2570	2530	2630	2730	2190	150	1940	150	2140	494	M48
VHB - 60GS	2440	2540	2640	2600	2700	2800	2260	150	2010	150	2210	498	M48

Ghi chú: - Kích thước trên chỉ mang tính chất tham khảo, kích thước thực tế có thể điều chỉnh theo yêu cầu của dự án
 - Đơn vị đo: mm

Bảng 3 Thông số chính của gối chệch di động song hướng VHB-FS

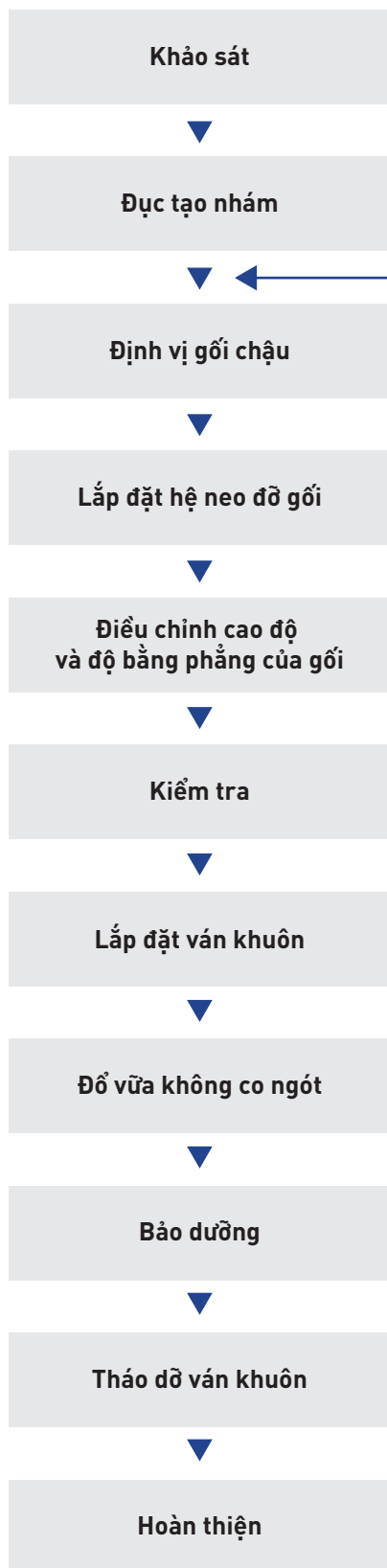
Mã gối	Tải trọng đứng ở trạng thái giới hạn sử dụng	Góc xoay (Rad)	Chuyển vị theo phương dọc cầu (mm)			Chuyển vị theo phương ngang cầu (mm)
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	
VHB - 0.8FS	800	0.015	± 50	± 100	± 150	± 10
VHB - 1FS	1000	0.015	± 50	± 100	± 150	± 10
VHB - 1.25FS	1250	0.015	± 50	± 100	± 150	± 10
VHB - 1.5FS	1500	0.015	± 50	± 100	± 150	± 10
VHB - 2FS	2000	0.015	± 50	± 100	± 150	± 10
VHB - 2.5FS	2500	0.015	± 50	± 100	± 150	± 10
VHB - 3FS	3000	0.015	± 50	± 100	± 150	± 10
VHB - 3.5FS	3500	0.015	± 50	± 100	± 150	± 10
VHB - 4FS	4000	0.015	± 50	± 100	± 150	± 10
VHB - 5FS	5000	0.015	± 50	± 100	± 150	± 10
VHB - 6FS	6000	0.015	± 100	± 150	± 200	± 20
VHB - 7FS	7000	0.015	± 100	± 150	± 200	± 20
VHB - 8FS	8000	0.015	± 100	± 150	± 200	± 20
VHB - 9FS	9000	0.015	± 100	± 150	± 200	± 20
VHB - 10FS	10000	0.015	± 100	± 150	± 200	± 20
VHB - 12.5FS	12500	0.015	± 100	± 150	± 200	± 20
VHB - 15FS	15000	0.015	± 100	± 150	± 200	± 20
VHB - 17.5FS	17500	0.015	± 100	± 150	± 200	± 20
VHB - 20FS	20000	0.015	± 150	± 200	± 250	± 40
VHB - 22.5FS	22500	0.015	± 150	± 200	± 250	± 40
VHB - 25FS	25000	0.015	± 150	± 200	± 250	± 40
VHB - 27.5FS	27500	0.015	± 150	± 200	± 250	± 40
VHB - 30FS	30000	0.015	± 150	± 200	± 250	± 40
VHB - 32.5FS	32500	0.015	± 150	± 200	± 250	± 40
VHB - 35FS	35000	0.015	± 150	± 200	± 250	± 40
VHB - 37.5FS	37500	0.015	± 200	± 250	± 300	± 40
VHB - 40FS	40000	0.015	± 200	± 250	± 300	± 40
VHB - 45FS	45000	0.015	± 200	± 250	± 300	± 40
VHB - 50FS	50000	0.015	± 200	± 250	± 300	± 40
VHB - 55FS	55000	0.015	± 200	± 250	± 300	± 40
VHB - 60FS	60000	0.015	± 200	± 250	± 300	± 40

Ghi chú: Thông số chuyển vị mang tính chất tham khảo, có thể điều chỉnh theo yêu cầu của dự án.

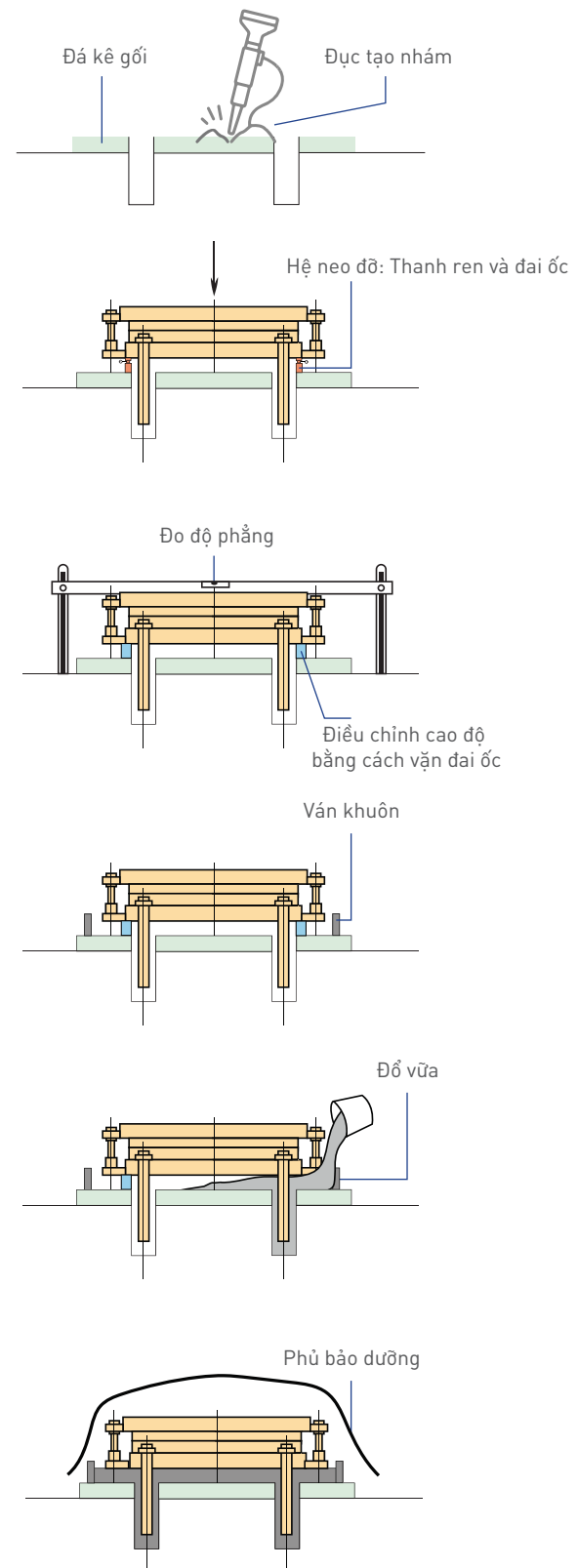
Mã gổ	Kích thước												
	A			A'			B	B'	C (D)	C'	D'	H	Bu lông
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 1	Loại 2	Loại 3							
VHB - 0.8FS	340	440	540	255	355	455	250	190	250	80	310	84	M16
VHB - 1FS	360	460	560	275	375	475	270	210	270	80	330	86	M16
VHB - 1.25FS	390	490	590	310	410	510	310	250	300	80	360	86	M16
VHB - 1.5FS	420	520	620	340	440	540	340	280	330	80	390	90	M16
VHB - 2FS	460	560	660	380	480	580	380	320	370	80	430	96	M16
VHB - 2.5FS	490	590	690	410	510	610	410	350	410	340	340	110	M16
VHB - 3FS	530	630	730	450	550	650	450	380	450	370	370	126	M16
VHB - 3.5FS	560	660	760	480	580	680	480	410	480	400	400	131	M16
VHB - 4FS	590	690	790	520	620	720	520	440	520	430	430	144	M20
VHB - 5FS	640	740	840	580	680	780	580	480	580	490	490	160	M20
VHB - 6FS	780	880	980	640	740	840	640	540	640	510	510	166	M20
VHB - 7FS	820	920	1020	690	790	890	690	590	690	560	560	175	M24
VHB - 8FS	860	960	1060	730	830	930	730	630	730	590	590	187	M24
VHB - 9FS	900	1000	1100	780	880	980	780	680	780	620	620	204	M24
VHB - 10FS	940	1040	1140	820	920	1020	820	720	820	660	660	208	M30
VHB - 12.5FS	1020	1120	1220	950	1050	1150	950	850	950	720	760	244	M30
VHB - 15FS	1110	1210	1310	1020	1120	1220	1020	150	1020	150	1120	251	M36
VHB - 17.5FS	1170	1270	1370	1100	1200	1300	1100	150	1220	150	1340	277	M36
VHB - 20FS	1330	1430	1530	1160	1260	1360	1160	150	1160	150	1280	295	M36
VHB - 22.5FS	1400	1500	1600	1230	1330	1430	1230	150	1230	150	1350	297	M36
VHB - 25FS	1450	1550	1650	1300	1400	1500	1300	150	1300	150	1420	312	M36
VHB - 27.5FS	1510	1610	1710	1370	1470	1570	1370	150	1370	150	1510	328	M42
VHB - 30FS	1560	1660	1760	1420	1520	1620	1420	150	1420	150	1560	345	M42
VHB - 32.5FS	1610	1710	1810	1480	1580	1680	1480	150	1480	150	1620	354	M42
VHB - 35FS	1660	1760	1860	1540	1640	1740	1540	150	1540	150	1680	367	M42
VHB - 37.5FS	1810	1910	2010	1590	1690	1790	1590	150	1590	150	1730	383	M42
VHB - 40FS	1850	1950	2050	1640	1740	1840	1640	150	1640	150	1780	394	M42
VHB - 45FS	1940	2040	2140	1740	1840	1940	1740	150	1740	150	1880	416	M42
VHB - 50FS	2020	2120	2220	1840	1940	2040	1840	150	1840	150	2000	438	M48
VHB - 55FS	2100	2200	2300	1930	2030	2130	1930	150	1930	150	2090	457	M48
VHB - 60FS	2170	2270	2370	2010	2110	2210	2010	150	2010	150	2170	477	M48

Ghi chú: - Kích thước trên chỉ mang tính chất tham khảo, kích thước thực tế có thể điều chỉnh theo yêu cầu của dự án
 - Đơn vị đo: mm

5. HƯỚNG DẪN THI CÔNG LẮP ĐẶT



Vệ sinh



Video: Hướng dẫn lắp đặt gối cầu
(Quét mã QR để xem video)



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI, TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG VĨNH HƯNG

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Lô BT2, ô số 49, khu Bắc Linh Đàm,
phường Định Công, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 3540 1771 / +84 24 3540 2468

CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: Số 12/18 Đào Duy Anh, phường Đức Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 3526 4188

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: P303, tòa nhà số 309 Nguyễn Hữu Thọ,
phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Điện thoại: +84 236 367 3366

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT VĨNH HƯNG

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Dệt may Phố Nối,
phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: +84 221 399 1399 / +84 221 399 1398

Website: vinhhungjsc.com
Email: info@vinhhungjsc.com

